

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BẮC TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2023/DS-ST**

Ngày: **23 - 8 - 2023**

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Huyền;

2. Bà Hoàng Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2023/QĐST-HPT ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (gọi tắt là W);

Địa chỉ: Tòa nhà E, số 210 đường R, phường T, quận Y, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Hồ Nam O - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Việt U, sinh năm 1997;

Bà Chu Thị I, sinh năm 1994;

Cùng chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Phòng xử lý nợ phía Bắc Ngân hàng TMCP Q; đều có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

- Bà Dương Kiều A, sinh năm 1971;

- Ông Đinh Văn S, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Số 10 ngách 342/14/3 D, tổ 12, phường F, quận G, Thành phố Hà Nội; đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/2/2023, các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày*

Ngày 23/10/2018, bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S được Ngân hàng Q - Chi nhánh H (sau đây viết tắt là Ngân hàng J) cấp tín dụng với số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng chẵn) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018. Thời hạn vay: 20 năm kể từ ngày kể tiếp ngày giải ngân; lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 12 tháng đầu, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi định kỳ 03 tháng/lần; mục đích vay: hoàn tiền mua căn hộ chung cư. Kỳ hạn trả nợ gốc: 2.084.000 đồng vào ngày mùng 05 hằng tháng; kỳ hạn trả lãi vào ngày mùng 05 hằng tháng trên dư nợ gốc.

Ngày 09/11/2018, bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S được Ngân hàng Q - Chi nhánh H cấp tín dụng với số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018463, ký ngày 09/11/2018. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày kể tiếp ngày giải ngân; lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 12 tháng đầu, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi định kỳ 03 tháng/lần; mục đích vay: Hoàn vốn thanh toán một phần tiền mua căn hộ chung cư. Kỳ hạn trả tiền gốc: 5.000.000 đồng vào ngày mùng 05 hằng tháng; trả lãi vào ngày mùng 05 hằng tháng trên dư nợ gốc.

Ngân hàng đã giải ngân và nhận nợ cụ thể như sau:

TT	Ngày giải ngân	Số KUNN	Số tiền giải ngân	Số tiền đã trả	Dư nợ hiện tại
1	23/10/2018	1202018417/01	500.000.000	104.200.000	395.800.000
2	09/11/2018	1202018463/01	300.000.000	251.288.439	48.711.561
	TỔNG CỘNG		800.000.000	355.488.439	444.511.561

Ngày 13/12/2018, bà Dương Kiều A được Ngân hàng Q - Chi nhánh H cấp hạn mức tín dụng thẻ tín dụng quốc tế với số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) theo Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 12/12/2018. Thời hạn cấp thẻ tín dụng: 36 tháng; lãi suất 18%/năm; thời hạn trả nợ: Tối thiểu 05% dư nợ cuối kỳ vào ngày 25 hằng tháng. Ngày 26/9/2020 bà A đã rút số tiền 55.523.000 đồng và ngày 27/9/2020 bà A đã rút số tiền 27.477.000 đồng. Cộng là 80.000.000 đồng.

Tạm tính đến ngày 14/7/2023, tổng số tiền bà A, ông S còn nợ Ngân hàng là: 454.101.310 đồng. Gồm:

- Khoản vay của hai Hợp đồng tín dụng là: 309.769.935 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 308.749.792 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn: 1.020.143 đồng.

- Khoản vay thẻ tín dụng là: 144.331.375 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 55.370.013 đồng;

+ Nợ lãi: 88.242.104 đồng;

+ Phí thẻ: 719.258 đồng.

Tài sản đảm bảo: Khi vay tiền của Ngân hàng, bà A và ông S đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 911770, số vào sổ cấp GCN: CS17055 do sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/05/2017 diện tích 93,9 m² đất, gồm: đất ở 40 m², đất vườn 53,9 m², mang tên chủ sở hữu bà Dương Kiều A và chồng là Đinh Văn S. Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC 1202018388, ký ngày 11/10/2018 giữa bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S với Ngân hàng Q. Theo đó, Ngân hàng có thể cho bà A, ông S vay số tiền tối đa là: 1.200.000.000 VNĐ. Tài sản bảo đảm nêu trên được ký Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Do đến hạn nhưng không trả được nợ nên khoản vay của bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 05/06/2020.

Trong thời gian chưa thanh toán hết khoản nợ, bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ kèm theo cho đến khi tất toán khoản nợ.

Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì Ngân hàng TMCP Q được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ.

Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm nhưng không thanh toán đủ, thì bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S có trách nhiệm trả nợ tiếp cho Ngân hàng TMCP Q cho đến khi trả hết khoản nợ.

** Tại biên bản ghi lời khai và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Dương Kiều A trình bày*

Ngày 23/10/2018, tôi và chồng là ông Đinh Văn S được W cho vay 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1202018417, ký ngày 23/10/2018.

Ngày 09/11/2018 tôi và ông S tiếp tục được W cho vay 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1202018463, ký ngày 09/11/2018.

Ngày 13/12/2018 tôi mở 01 thẻ tín dụng hạn mức 80.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, tôi và ông S đã thế chấp 93,9 m² đất, gồm 40 m² đất ở và 53,9 m² đất vườn tại địa chỉ TDP số 12 phường F, quận G, Thành phố Hà Nội đã được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng tôi.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, vợ chồng tôi đã nhận đủ số tiền 800 triệu đồng và 01 thẻ tín dụng hạn mức 80 triệu đồng. Hằng tháng, tôi và ông S trả gốc và lãi cho Ngân hàng. Khoảng năm 2021 do dịch bệnh Covid, làm ăn khó khăn nên vợ chồng tôi trả nợ cho Ngân hàng không đúng hạn và cũng do thiếu hiểu biết nên đã để khoản nợ bị quá hạn.

Nay, Ngân hàng khởi kiện đòi nợ vợ chồng tôi. Do điều kiện khó khăn nên đến hết tháng 10/2023 tôi sẽ trả hết gốc của Thẻ tín dụng và xin miễn giảm một phần lãi thẻ tín dụng. Còn khoản nợ hợp đồng tín dụng, đến tháng 12/2023 sẽ trả cho Ngân hàng 150 triệu đồng và đến tháng 6/2024 trả toàn bộ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng.

** Tại bản tự khai và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Đinh Văn S trình bày*

Ngày 23/10/2018, tôi và bà Dương Kiều A được Ngân hàng Q - Chi nhánh H cho vay 500 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1202018417, ký ngày 23/10/2018.

Ngày 09/11/2018 tôi và bà A tiếp tục được Ngân hàng Q - Chi nhánh H cho vay 300 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 1202018463, ký ngày 09/11/2018.

Ngày 13/12/2018 bà A mở một Thẻ tín dụng hạn mức 80 triệu đồng, tôi không biết việc này.

Để đảm bảo cho hai hợp đồng tín dụng trên, tôi và bà A đã ký với Ngân hàng TMCP Q, thế chấp 93,9 m² đất, gồm 40 m² đất ở và 53,9 m² đất vườn tại địa chỉ TDP số 12 phường F, quận G, Thành phố Hà Nội, được cấp GCNQSDĐ mang tên chúng tôi.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, chúng tôi đã nhận đủ số tiền 800 triệu đồng, còn một thẻ tín dụng hạn mức 80 triệu đồng thì tôi không hề biết, việc sử dụng thẻ Ngân hàng này như thế nào tôi không biết. Hằng tháng, tôi và bà A trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, chủ yếu là tôi trả. Khoảng năm 2021, tôi được Ngân hàng thông báo về việc thẻ tín dụng bà A mở đã bị quá hạn. Tôi về có thông báo lại cho bà A.

Nay Ngân hàng khởi kiện, đòi nợ tôi và bà A, quan điểm của tôi là nợ thẻ tín dụng bị quá hạn là do bà A vay thì bà phải trả nợ Ngân hàng, tôi không liên quan. Còn hai hợp đồng tín dụng, hằng tháng tôi có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Bà A tất toán hết khoản tiền thẻ tín dụng thời điểm nào thì tôi sẽ tất toán khoản vay đối với hai hợp đồng tín dụng thời điểm đó để lấy sổ đỏ về.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng có ý kiến: Ngày 01/6/2023 bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S đã trả Ngân hàng xong toàn bộ khoản nợ của Hợp đồng

tín dụng số HĐTD 1202018463 ngày 23/10/2018, vì vậy Ngân hàng xin rút yêu cầu khởi kiện, không đòi nợ bà A, ông S đối với số tiền vay tại Hợp đồng tín dụng này.

Ngân hàng yêu cầu bà A và ông S trả nợ Ngân hàng hai hợp đồng, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền là:

Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018, số tiền là: 310.790.078 đồng. Trong đó nợ gốc là: 308.749.792 đồng, lãi trong hạn là: 2.040.280 đồng.

Thẻ tín dụng ký ngày 09/11/2018, số tiền là: 146.332.149 đồng. Trong đó nợ gốc là: 55.370.013 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng, lãi là: 90.242.878 đồng.

Cộng tổng số tiền bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q là: 457.122.227 đồng. Trong đó nợ gốc là: 364.119.805 đồng, lãi là: 92.283.158 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng.

Nếu bà A, ông S không trả nợ Ngân hàng số tiền nêu trên, Ngân hàng có quyền kê biên phát mại tài sản ông S, bà A đã thế chấp để đảm bảo khoản vay của ông bà.

- Bị đơn là bà Dương Kiều A có ý kiến: Bà thừa nhận nợ Ngân hàng số tiền của Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng nêu trên. Đối với nợ của Thẻ tín dụng, do làm ăn kinh tế gặp khó khăn, bà khát Ngân hàng đến ngày 30/12/2023 bà sẽ thu xếp trả Ngân hàng toàn bộ nợ gốc của Thẻ tín dụng, bà xin Ngân hàng một phần lãi.

- Bị đơn là ông Đinh Văn S có ý kiến: Khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018, hằng tháng ông vẫn trả nợ Ngân hàng, có chậm so với ngày trả theo hợp đồng đã thỏa thuận, nay Ngân hàng kiện đòi nợ ông là không đúng. Đối với khoản vay thẻ tín dụng do bà A đứng tên vay, bà A có trách nhiệm trả, ông không liên quan. Nếu Ngân hàng yêu cầu trả nợ, bà A trả thẻ tín dụng ngày nào thì ông sẽ tất toán khoản vay đối với hợp đồng tín dụng ngày đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các quy định về phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng đều được Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định tại Chương XIV Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần Ngân hàng rút yêu cầu.

Căn cứ các Điều 117, 119, 292, 351, 357, 388, 393, 398, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 390 ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q đòi nợ đối với bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S. Buộc bà A và ông S phải thanh toán cho Ngân hàng Q tính đến ngày 23/8/2023 là 457.122.227 đồng, gồm: Nợ gốc là: 364.119.805 đồng, lãi là: 92.283.164 đồng và phí thẻ là: 719.258 đồng. Bà A, ông S tiếp tục phải chịu lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng Q theo quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp bà A, ông S không trả được nợ thì Ngân hàng Q có quyền đề nghị cơ Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết, đó là Quyền sử dụng đất của bên thế chấp theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất “số CG 911770 số vào sổ cấp GCN: CS17055 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/05/2017, diện tích 93,9 m² đất, gồm đất ở 40 m², đất vườn 53,9 m², mang tên chủ sở hữu bà Dương Kiều A và chồng là Đinh Văn S.

Về án phí: Bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q cùng các tài liệu các bên giao nộp là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Ngân hàng J khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Đinh Văn S và bà Dương Kiều A phải trả nợ theo hợp đồng tín dụng, đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đinh Văn S và bà Dương Kiều A hiện cư trú tại phường F, quận G, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm theo quy định tại Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung

[2.1] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng xin rút yêu cầu, không khởi kiện bà Dương Kiều A, ông Đinh Văn S đối với khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018463, ký ngày 09/11/2018.

Xét thấy việc Ngân hàng rút yêu cầu là tự nguyện, Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ giải quyết đối với khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018463, ký ngày 09/11/2018 theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về yêu cầu đòi nợ theo Hợp đồng tín dụng

Ngày 23/10/2018, Ngân hàng Q - Chi nhánh H (sau đây viết tắt là Ngân hàng J) cùng bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S ký Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417. Nội dung: Ngân hàng cấp tín dụng với số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay: 20 năm kể từ ngày kế tiếp ngày giải ngân; lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 12 tháng đầu, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi định kỳ 03 tháng/lần; mục đích vay: hoàn tiền mua căn hộ chung cư. Kỳ hạn trả nợ gốc: 2.084.000 đồng vào ngày mùng 05 hằng tháng; kỳ hạn trả lãi vào ngày mùng 05 hằng tháng trên dư nợ gốc. Cùng ngày, bà A và ông S đã ký Khế ước nhận nợ và nhận đủ số tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Về nội dung, hình thức của hợp đồng: Hợp đồng tín dụng được Ngân hàng Q cùng bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S ký kết trên cơ sở tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHHH ngày 31/12/2001 và quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Quá trình giải quyết vụ án, bà A, ông S thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng như hợp đồng hai bên đã ký. Do đó có đủ căn cứ khẳng định Hợp đồng tín dụng nói trên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

[2.2.1] Về yêu cầu đòi tiền nợ gốc: Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S đã trả Ngân hàng được 191.250.202 đồng tiền nợ gốc, từ đó đến nay ông bà không trả Ngân hàng được đồng nợ gốc nào, nhiều lần Ngân hàng thông báo yêu cầu ông bà trả nợ nhưng ông bà không trả. Bà A, ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: Theo hợp đồng tín dụng, hai bên thỏa thuận thì bà A, ông S phải trả nợ tiền gốc cho Ngân hàng vào ngày mùng 05 hằng tháng. Tháng 3/2020 ông bà trả nợ Ngân hàng vào ngày 15/3/2020, đã vi phạm nghĩa vụ (chậm trả là 10 ngày). Tháng 4/2020 ông bà vi phạm nghĩa vụ, chậm trả 06 ngày. Tháng 5 vi phạm, chậm trả 68 ngày.... Do ông bà vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện. Xét thấy bà A, ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền gốc với Ngân hàng, ông bà là bên có lỗi, vi phạm hợp đồng nên phải chịu hậu quả của giao dịch đã giao kết theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Q khởi kiện, yêu cầu đòi nợ tiền gốc với ông bà là có căn cứ, được chấp nhận, sẽ buộc bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải trả Ngân hàng số tiền gốc còn nợ lại theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018, tính đến ngày 23/8/2023 là: 310.790.078 đồng. Ông S thừa nhận hằng tháng ông có vi phạm chậm trả một số ngày trả nợ tiền cho Ngân hàng, còn tiền trả nợ trong tháng ông vẫn trả đủ, ông cho rằng Ngân hàng chưa có quyền đòi nợ. Ý kiến này của ông S không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi: Theo tính toán của Ngân hàng, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền lãi bà A, ông S còn nợ là: 2.040.280 đồng. Xét thấy, số tiền lãi này được Ngân hàng tính toán theo lãi suất đã được điều chỉnh như đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết. Bà A, ông S thừa nhận còn nợ Ngân hàng khoản tiền lãi suất này, vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng đòi tiền lãi suất được chấp nhận, buộc bà A, ông S phải trả Ngân hàng số tiền nợ lãi này.

Cộng tiền nợ gốc và tiền lãi, tính đến ngày 23/8/2023, bà A, ông S phải trả nợ Ngân hàng số tiền là 310.790.078 đồng. Trong đó gốc là 308.749.792, tiền lãi trong hạn là: 2.040.280 đồng.

[2.3] Về khoản tiền vay Thẻ tín dụng: Ngày 13/12/2018, bà Dương Kiều A được W cấp hạn mức tín dụng, Thẻ tín dụng quốc tế với số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) theo Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 12/12/2018. Thời hạn cấp thẻ tín dụng: 36 tháng; lãi suất 18%/năm; thời hạn trả nợ: Tối thiểu 05% dư nợ cuối kỳ vào ngày 25 hằng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 11/11/2020 bà A đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lãi với Ngân hàng. Bà A thừa nhận có vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi với Ngân hàng. Xét thấy, do bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền lãi suất nên Ngân hàng đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu bà A trả nợ là có căn cứ.

[2.3.1] Về tiền nợ gốc: Quá trình thực hiện Thẻ tín dụng, bà A đã trả cho Ngân hàng được 24.629.987 đồng tiền nợ gốc. Tính đến ngày 23/8/2023, bà A còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là: 55.370.013 đồng. Bà A thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền gốc này, do đó sẽ buộc bà A phải trả nợ Ngân hàng số tiền gốc này.

[2.3.2] Về tiền lãi suất: Theo tính toán của Ngân hàng, tính đến ngày 23/8/2023, bà A còn nợ Ngân hàng số tiền lãi là 90.242.878 đồng, tiền phí cộng tiền thuế là: 719.258 đồng. Xét thấy, đây là khoản tiền lãi, tiền thuế, tiền phí mà Ngân hàng đã tính toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng Thẻ mà hai bên đã ký kết. Bà A thừa nhận còn nợ Ngân hàng tiền lãi, tiền thuế, tiền phí như Ngân hàng đã tính toán, vì vậy sẽ buộc bà A phải trả nợ Ngân hàng số tiền này.

Cộng tổng số tiền Thẻ tín dụng bà A còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 23/8/2023 là: 146.332.149 đồng. Trong đó nợ gốc là: 55.370.013 đồng, lãi là: 90.242.878 đồng; phí cộng thuế là: 719.258 đồng.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Văn S cho rằng khoản vay Thẻ tín dụng do bà A vay, ông có biết việc bà A vay khoản tiền này. Ông không vay, ông không phải trả. Bà A vay thì bà phải trả nợ Ngân hàng, ông không liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm bà A vay tiền (Thẻ tín dụng) của Ngân hàng vào ngày 26/9/2020, số tiền 55.523.000 đồng và ngày 27/9/2020 số tiền 27.477.000 đồng. Cộng là 80.000.000 đồng, khi đó bà A và ông S đang là vợ chồng, tiền bà A vay mục đích để kinh doanh nội thất ô tô, lo cuộc sống chung trong gia đình, vì vậy bà A, ông S đều phải có nghĩa vụ chung trả nợ cho Ngân hàng. Ông S nói ông không vay, không phải trả là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ngày 20/12/2022, khi đó ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung. Nay ông bà không còn là vợ chồng, vì vậy sẽ buộc ông S, bà A phải liên đới trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q. Mỗi người có trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$.

[4] Số tiền bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải trả nợ Ngân hàng

Cộng tổng số tiền bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn A còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 23/8/2023 là: 457.122.227 đồng (bốn trăm năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là: 364.119.805 đồng, lãi là: 92.283.158 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng. Gồm khoản nợ của các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền là: 310.790.078 đồng. Trong đó nợ gốc là: 308.749.792 đồng, tiền lãi trong hạn là: 2.040.280 đồng.

Thẻ tín dụng ký ngày 09/11/2018, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền là: 146.332.149 đồng. Trong đó nợ gốc là: 55.370.013 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng, lãi là: 90.242.878 đồng.

Buộc bà A, ông S phải trả nợ Ngân hàng số tiền nợ nêu trên.

[5]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và bà Dương Kiều A, ông Đinh Văn S ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số CG 911770, sổ vào sổ cấp GCN: CS17055 do sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/05/2017 diện tích 93,9 m² đất, gồm đất ở 40 m², đất vườn 53,9 m², mang tên chủ sở hữu bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng thế chấp được xác lập trên ý chí tự nguyện của các bên, về hình thức, thẩm quyền công chứng, chứng thực và đăng ký thế chấp là đúng quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 và các Điều 317, 318, 319, 323 và Điều 327 Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà A, ông S không có ý kiến gì về tài sản đã thế chấp, vì vậy khẳng định Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên là có hiệu lực thi hành. Mặc dù Hợp đồng Thẻ tín dụng ký vay ngày 12/12/2018, sau ngày lập Hợp đồng thế chấp tài sản. Xong tại mục 1.1.2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp và Văn bản thỏa thuận sửa, đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 23/10/2018, thể hiện “các hợp đồng tín dụng khác xác lập kể từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 23/10/2038”, theo đó, hợp đồng Thẻ tín dụng cũng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp này. Yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q được xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bà A, ông S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đòi tiền nợ gốc và tiền lãi của Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018 và Hợp đồng Thẻ tín dụng ký ngày 09/11/2018 và buộc bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S trả tiền nợ gốc, tiền lãi suất kèm theo và xử lý tài sản thế chấp, nếu bà A, ông S không trả được nợ là có căn cứ.

[6]. Về án phí: Yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q được chấp nhận nên Ngân hàng được nhận lại dự phí án phí dân sự đã nộp.

Bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 317, 318, 320, 323, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273, 278, 280; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q rút yêu cầu đòi nợ bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S đối với Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018463 ngày 23/10/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q khởi kiện đòi nợ tiền gốc và tiền lãi đối với bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S.

3. Buộc bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải liên đới trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền còn nợ lại theo:

Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền là: 310.790.078 đồng. Trong đó nợ gốc là: 308.749.792 đồng, tiền lãi trong hạn là: 2.040.280 đồng.

Thẻ tín dụng ký ngày 09/11/2018, tính đến ngày 23/8/2023 số tiền là: 146.332.149 đồng. Trong đó nợ gốc là: 55.370.013 đồng, lãi là: 90.242.878 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng.

Cộng tổng số tiền bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S phải liên đới trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q là: 457.122.227 đồng (bốn trăm năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là: 364.119.805 đồng, lãi là: 92.283.158 đồng, phí cộng thuế là: 719.258 đồng.

Cụ thể phần của mỗi người phải trả là:

Bà Dương Kiều A phải trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền là: 228.561.114 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, một trăm mười bốn đồng). Trong đó nợ gốc là: 182.059.903 đồng, lãi là: 46.141.579 đồng, phí và thuế là: 359.629 đồng.

Ông Đinh Văn S phải trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền là: 228.561.114 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, một trăm mười bốn đồng). Trong đó nợ gốc là: 182.059.903 đồng, lãi là: 46.141.579 đồng, phí và thuế là: 359.629 đồng.

Kể từ ngày 24/8/2023 bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HĐTD 1202018417, ký ngày 23/10/2018 và Thẻ tín dụng ký ngày 09/11/2018, cho đến khi bà A, ông S thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Trường hợp bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại, bán đấu giá tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số CG 911770, sổ vào sổ cấp GCN: CS17055 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/05/2017 diện tích 93,9 m² đất, gồm: đất ở 40 m², đất vườn 53,9 m², mang tên chủ sở hữu bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S. Trong trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà Dương Kiều A và ông Đinh Văn S vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q cho đến khi khoản nợ được tất toán.

5. Về án phí

Bà Dương Kiều A phải chịu 11.428.000 đồng (mười một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đinh Văn S phải chịu 11.428.000 đồng (mười một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0043679 ngày 22/2/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND Q. Bắc Từ Liêm;
- Chi cục THADS Q. Bắc Từ Liêm,
TP Hà Nội;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hòa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA